

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

THỜI ĐIỂM 30/9/2017

TRANG 1/3

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017  
(đã được kiểm toán)

*B/cáo hợp nhất.*

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THỜI ĐIỂM 30/9/2017

## NỘI DUNG

|                                      | Trang   |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc        | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  | 06 - 34 |
| Bảng cân đối kế toán                 | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 09      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 10 - 34 |



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Quảng Ninh (tiền thân là Công ty Thi công và Cấp nước Quảng Ninh) theo giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700100104 ngày 31/12/2013 và thay đổi lần thứ 8 ngày 22/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 449 Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |              |  |
|----------------------|--------------|--|
| Ông Nguyễn Văn Thanh | Chủ tịch     |  |
| Ông Bùi Tiến Thanh   | Phó Chủ tịch |  |
| Ông Trịnh Văn Bình   | Thành viên   |  |
| Ông Nguyễn Văn Thọ   | Thành viên   |  |
| Bà Nguyễn Thị Thanh  | Thành viên   | (Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2017)   |
| Ông Vũ Văn Tuấn      | Thành viên   |  |
| Ông Hoàng Ngọc Hà    | Thành viên   |  |
| Bà Phạm Ngọc Kim     | Thành viên   | (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2017) |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                    |                     |
|--------------------|---------------------|
| Ông Bùi Tiến Thanh | Quyền Tổng Giám đốc |
| Ông Trịnh Văn Bình | Phó Tổng Giám đốc   |
| Ông Vũ Văn Tuấn    | Phó Tổng Giám đốc   |
| Ông Nguyễn Văn Thọ | Phó Tổng Giám đốc   |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

|                        |                |  |
|------------------------|----------------|--|
| Bà Nguyễn Thị Kim Ngọc | Trưởng ban     | (Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2017)   |
| Ông Bùi Văn Lâm        | Trưởng ban     | (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2017) |
| Ông Nguyễn Trọng Điệp  | Kiểm soát viên | (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2017) |
| Bà Vũ Thị Hương        | Kiểm soát viên | (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2017) |
| Ông Phạm Duy Hiếu      | Kiểm soát viên | (Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2017)   |
| Bà Lưu Thị Hiền        | Kiểm soát viên | (Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2017)   |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Văn Thanh



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số: 190318.003/BCTC.KT1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh được lập ngày 19 tháng 03 năm 2018, từ trang 6 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

## Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Ngày 2/12/2016, Công ty đã nhận lại tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Hỗ trợ và Dịch vụ Quawaco là hệ thống dẫn nước đập Đá Bạc với nguyên giá là 16.449.417.486 đồng. Giá trị này được xác định căn cứ theo giá trị được định giá tại thời điểm mang đi góp vốn. Công ty không định giá lại tài sản mà sử dụng nguyên giá này để tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Giá trị khấu hao đã được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2016 là 137.078.480 đồng, năm 2017 là 1.644.941.749 đồng. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng vẫn không thu thập đủ bằng chứng để có thể xác định được giá trị hợp lý của những tài sản này tại thời điểm bàn giao và ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty.

## Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Vũ Xuân Biễn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Diệu Trang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0938-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số TÀI SẢN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THỜI ĐIỂM 31/12/2017

|   | Thuyết<br>minh | 31/12/2017<br>VND      | 01/01/2017<br>VND      |
|---|----------------|------------------------|------------------------|
| <b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      |                | <b>96.225.161.454</b>  | <b>145.643.457.723</b> |
| <b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>3</b>       | <b>38.073.735.168</b>  | <b>94.009.490.487</b>  |
| 111 I. Tiền   |                | 24.431.640.948         | 47.366.394.116         |
| 112 2. Các khoản tương đương tiền                   |                | 13.642.094.220         | 46.643.096.371         |
| <b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         |                | <b>22.176.908.152</b>  | <b>20.028.248.771</b>  |
| 131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             |                | 15.957.102.118         | 13.831.807.503         |
| 132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 5              | 4.998.685.458          | 5.050.238.908          |
| 136 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | 6              | 1.764.460.283          | 1.483.444.242          |
| 137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           |                | (543.339.707)          | (337.241.882)          |
| <b>140 IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>8</b>       | <b>28.408.861.581</b>  | <b>28.501.421.556</b>  |
| 141 1. Hàng tồn kho                                 |                | 28.408.861.581         | 30.303.266.106         |
| 149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               |                | -                      | (1.801.844.550)        |
| <b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 |                | <b>7.565.656.553</b>   | <b>3.104.296.909</b>   |
| 152 1. Thuế GTGT được khấu trừ                      |                | 7.565.656.553          | 3.104.296.909          |
| <b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       |                | <b>899.420.688.497</b> | <b>853.872.520.993</b> |
| <b>220 II. Tài sản cố định</b>                      |                | <b>778.178.492.241</b> | <b>745.429.382.564</b> |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 10             | 775.883.915.401        | 744.047.925.650        |
| 222 - Nguyên giá                                    |                | 1.715.245.615.345      | 1.549.817.614.363      |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế                        |                | (939.361.699.944)      | (805.769.688.713)      |
| 227 2. Tài sản cố định vô hình                      | 11             | 2.294.576.840          | 1.381.456.914          |
| 228 - Nguyên giá                                    |                | 4.970.450.747          | 3.570.791.071          |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế                        |                | (2.675.873.907)        | (2.189.334.157)        |
| <b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>9</b>       | <b>112.409.963.922</b> | <b>100.760.234.415</b> |
| 241 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn |                | 61.405.050.177         | 61.157.783.338         |
| 242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              |                | 51.004.913.745         | 39.602.451.077         |
| <b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>4</b>       | <b>3.870.255.000</b>   | <b>3.870.255.000</b>   |
| 251 1. Đầu tư vào công ty con                       |                | 3.870.255.000          | 3.870.255.000          |
| <b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 |                | <b>4.961.977.334</b>   | <b>3.812.649.014</b>   |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 12             | 4.961.977.334          | 3.812.649.014          |
| <b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        |                | <b>995.645.849.951</b> | <b>999.515.978.716</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số **NGUỒN VỐN**

|   | Thuyết minh | 31/12/2017<br>VND      | 01/01/2017<br>VND      |
|---|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                     |             | <b>441.740.870.799</b> | <b>446.719.406.484</b> |
| <b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>                     |             | <b>214.108.940.187</b> | <b>212.416.795.135</b> |
| 311 1. Phải trả người bán ngắn hạn            | 14          | 103.270.896.654        | 88.592.266.751         |
| 312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn      |             | 1.839.714.858          | 2.532.417.054          |
| 313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước    | 15          | 13.294.379.836         | 10.139.130.949         |
| 314 4. Phải trả người lao động                |             | 63.490.082.327         | 56.681.279.119         |
| 315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn              | 16          | 1.798.815.751          | 1.747.709.956          |
| 319 6. Phải trả ngắn hạn khác                 | 17          | 4.162.839.205          | 1.131.059.656          |
| 320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn      | 13          | 24.385.123.552         | 33.637.569.581         |
| 322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi              |             | 1.867.088.004          | 17.955.362.069         |
| <b>330 II. Nợ dài hạn</b>                     |             | <b>227.631.930.612</b> | <b>234.302.611.349</b> |
| 338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn       | 13          | 227.631.930.612        | 234.302.611.349        |
| <b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                  |             | <b>553.904.979.152</b> | <b>552.796.572.232</b> |
| <b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>                  | <b>18</b>   | <b>553.904.979.152</b> | <b>552.796.572.232</b> |
| 411 1. Vốn góp của chủ sở hữu                 |             | 402.951.789.959        | 402.951.789.959        |
| 411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết |             | 402.951.789.959        | 402.951.789.959        |
| 414 2. Vốn khác của chủ sở hữu                |             | 84.787.154.244         | 107.817.748.494        |
| 418 3. Quỹ đầu tư phát triển                  |             | 20.237.297.104         | 9.588.621.016          |
| 421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối      |             | 39.928.737.845         | 32.438.412.763         |
| 421b - LNST chưa phân phối năm nay            |             | 39.928.737.845         | 32.438.412.763         |
| 422 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản       |             | 6.000.000.000          | -                      |
| <b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                |             | <b>995.645.849.951</b> | <b>999.515.978.716</b> |

Người lập biểu



Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Văn Thanh



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số **CHỈ TIÊU**  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
THỜI GIỚI 2017

|    | Thuyết minh  | Năm 2017<br>VND | Năm 2016<br>VND       |                       |
|----|--|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 20              | 517.427.713.381       | 475.424.361.311       |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |                 | 517.427.713.381       | 475.424.361.311       |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán                                | 21              | 414.165.771.594       | 382.615.897.731       |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |                 | 103.261.941.787       | 92.808.463.580        |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 22              | 2.495.998.566         | 1.254.625.979         |
| 22 | 7. Chi phí tài chính                               | 23              | 18.843.067.272        | 18.442.556.911        |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay                        |                 | 18.843.067.272        | 18.442.556.911        |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng                                | 24              | 494.886.641           | 757.397.809           |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25              | 36.405.360.054        | 35.052.630.022        |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |                 | 50.014.626.386        | 39.810.504.817        |
| 31 | 11. Thu nhập khác                                  | 26              | 1.553.210.629         | 1.330.068.462         |
| 32 | 12. Chi phí khác                                   | 27              | 1.963.233.441         | 879.310.050           |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác                                 |                 | (410.022.812)         | 450.758.412           |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |                 | 49.604.603.574        | 40.261.263.229        |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 28              | 9.675.865.729         | 7.822.850.466         |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |                 | <u>39.928.737.845</u> | <u>32.438.412.763</u> |
| 70 | 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 29              | 991                   | 805                   |

Người lập biểu



Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Văn Thanh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHITIÊU  
1100.0004.2017

|  | Thuyết minh  | Năm 2017<br>VND          | Năm 2016<br>VND          |
|--|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |  |                          |                          |
| 01   | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                  | 604.883.619.479          | 544.497.496.699          |
| 02   | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                       | (133.919.202.666)        | (79.189.693.195)         |
| 03   | 3. Tiền chi trả cho người lao động   | (144.815.249.484)        | (125.948.044.531)        |
| 04   | 4. Tiền lãi vay đã trả   | (17.385.572.042)         | (18.552.401.963)         |
| 05   | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | (9.522.850.466)          | (5.869.307.059)          |
| 06   | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                     | 3.655.244.713            | 1.736.692.465            |
| 07   | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                    | (125.040.100.135)        | (88.168.005.363)         |
| 20   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                         | <b>177.855.889.399</b>   | <b>228.506.737.053</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |                          |                          |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | (212.378.554.776)        | (167.068.100.259)        |
| 27   | 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                       | 2.486.127.584            | 1.254.625.979            |
| 30   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                             | <b>(209.892.427.192)</b> | <b>(165.813.474.280)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |                          |                          |
| 31   | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu               | 8.947.884.000            | 26.086.194.101           |
| 33   | 2. Tiền thu từ đi vay  | 18.322.458.089           | 13.275.602.159           |
| 34   | 3. Tiền trả nợ gốc vay   | (34.245.584.855)         | (37.024.912.543)         |
| 36   | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                   | (16.923.974.760)         | (13.095.932.850)         |
| 40   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                          | <b>(23.899.217.526)</b>  | <b>(10.759.049.133)</b>  |
| 50   | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                       | <b>(55.935.755.319)</b>  | <b>51.934.213.640</b>    |
| 60   | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                      | <b>94.009.490.487</b>    | <b>42.075.276.847</b>    |
| 70   | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                     | <b>38.073.735.168</b>    | <b>94.009.490.487</b>    |

Người lập biểu



Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Văn Thanh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Quảng Ninh (tiền thân là Công ty Thị công và Cấp nước Quảng Ninh) theo giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700100104 ngày 31/12/2013 và thay đổi lần thứ 8 ngày 22/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 449 Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 402.951.789.959 VND, tương đương với 40.295.178 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và cung cấp dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn Quảng Ninh;
- Quản lý dự án đầu tư cấp thoát nước trên địa bàn tỉnh;
- Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường. Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chìa khóa trao tay;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ                                       | Hoạt động kinh doanh chính  |
|---------------------------------------|---|---|
| Xí nghiệp nước Móng Cái               | Đường Nguyễn Du, TP. Móng Cái, Quảng Ninh     | Kinh doanh nước sạch  |
| Xí nghiệp nước Uông Bí                | Đường Quang Trung, TP. Uông Bí, Quảng Ninh    | Kinh doanh nước sạch  |
| Xí nghiệp nước Hồng Gai               | Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh  | Kinh doanh nước sạch  |
| Xí nghiệp nước Miền Đông              | Thị trấn Tiên Yên, huyện Tiên Yên, Quảng Ninh | Kinh doanh nước sạch  |
| Xí nghiệp nước Bãi Cháy               | Đường Hạ Long, TP. Hạ Long, Quảng Ninh        | Kinh doanh nước sạch  |
| Nhà máy nước Diễn Vọng                | Đường Quang Hanh, TP. Cẩm Phả, Quảng Ninh     | Kinh doanh nước sạch  |
| Xí nghiệp nước Đông Triều             | Thị xã Đông Triều, Quảng Ninh                 | Kinh doanh nước sạch  |
| Xí nghiệp nước Cẩm Phả                | Đường Trần Phú, TP. Cẩm Phả, Quảng Ninh       | Kinh doanh nước sạch  |
| Xí nghiệp nước Vân Đồn                | Thị trấn Cái Rồng, huyện Vân Đồn, Quảng Ninh  | Kinh doanh nước sạch  |
| Xí nghiệp xây lắp và dịch vụ Quawaco  | Phường Hà Lâm, TP. Hạ Long, Quảng Ninh        | Kinh doanh nước uống tinh khiết và xây dựng thi công lắp đặt công trình |
| Trung tâm Kiểm định Đồng hồ           | Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh  | Kiểm định đồng hồ nước  |

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:                | Địa chỉ   | Hoạt động kinh doanh chính   |
|--|---|------------------------------|
| Trung tâm Tư vấn Thiết kế Xây dựng<br>Cấp thoát Nước | Đường Nguyễn Văn Cừ,<br>TP. Hạ Long, Quảng Ninh   | Tư vấn thiết kế              |
| Ban quản lý dự án Cấp nước Quảng<br>Ninh             | Đường Nguyễn Văn Cừ,<br>TP. Hạ Long, Quảng Ninh   | Xây dựng Công trình Cấp nước |
| Xi nghiệp lọc nước Quảng Yên                         | Phường Yên Giang, Thị xã<br>Quảng Yên, Quảng Ninh | Kinh doanh nước sạch         |

Thông tin về các công ty con của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty và các Đơn vị trực thuộc. Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

### 2.4 . Giả định về hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Nợ ngắn hạn vượt Tài sản ngắn hạn là 117,88 tỷ đồng. Tuy nhiên, tình hình hoạt động của Công ty liên tục phát triển qua các năm và dòng tiền hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty lớn (Năm 2017, thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ là hơn 600 tỷ đồng). Do đó, Ban Tổng Giám đốc tin rằng việc áp dụng giả định hoạt động liên tục cho việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty là phù hợp.

### 2.5 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản phải thu khách hàng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con tại thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con.

## 2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|   |             |
|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc                          | 07 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị                               | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn                 | 10 - 25 năm |
| - Thiết bị văn phòng                              | 03 - 05 năm |
| - Giấy phép và giấy nhượng quyền                  | 03 năm      |
| - Phần mềm máy tính                               | 03 năm      |
| - Bản quyền, bằng sáng chế                        | 03 năm      |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài: Không trích khấu hao |             |

Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải truyền dẫn bắt đầu từ năm 2014 theo tỉ lệ là 1,6 lần so với mức khấu hao theo khung đã lựa chọn. Theo đó, trong năm 2017, giá trị khấu hao nhanh trích cao hơn so với khung đã lựa chọn là 37 tỷ VND (trong đó năm 2017 Công ty bổ sung thêm một số tài sản cố định vào danh mục tài sản trích khấu hao nhanh, tổng giá trị khấu hao nhanh của các tài sản này là 10,6 tỷ VND).

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu) và vốn đầu tư xây dựng cơ bản được cấp từ Ngân sách Nhà nước.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận tăng khi Ngân sách nhà nước cấp tiền cho Công ty hoặc chuyển tiền trực tiếp cho các nhà thầu để thanh toán cho các công trình xây dựng cơ bản được bố trí bởi nguồn vốn Ngân sách. Công ty ghi nhận giảm nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản và tăng vốn chủ sở hữu tương ứng khi công trình xây dựng cơ bản được hoàn thành và có phê duyệt quyết toán của cơ quan có thẩm quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị.

## 2.17 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## 2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 31/12/2017            | 01/01/2017            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 2.079.664.457         | 2.117.076.882         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 22.351.976.491        | 45.249.317.234        |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 13.642.094.220        | 46.643.096.371        |
|                                 | <b>38.073.735.168</b> | <b>94.009.490.487</b> |

(\*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5%/năm.

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

|                               | 31/12/2017           |                 | 01/01/2017           |                 |
|-------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                               | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b> |                      |                 |                      |                 |
| Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập | 3.870.255.000        | -               | 3.870.255.000        | -               |
|                               | <b>3.870.255.000</b> | <b>-</b>        | <b>3.870.255.000</b> | <b>-</b>        |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

| Tên công ty con                   | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập (*) | Quảng Ninh                 | 81%           | 81%                    | Nước sạch                  |

(\*): Khoản góp vốn thành lập Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập nhằm mục đích đầu tư xây dựng Nhà máy nước Yên Lập với số vốn cam kết góp là 3.060.000.000 VND, tương đương với 51% vốn điều lệ của Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết theo vốn thực góp tại ngày 31/12/2017 là 81%. Ngày 29/01/2013, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã có Quyết định số 312/QĐ-UBND thu hồi 40.660,6 m2 đất dự án đầu tư xây dựng Nhà máy nước Yên Lập và Công ty này đã dừng hoạt động. Công ty đang phối hợp với Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam (đơn vị cùng góp vốn vào Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập) để xử lý khoản đầu tư này theo quy định của pháp luật. Vì vậy, Công ty không thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập.

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|   | 31/12/2017           |              | 01/01/2017           |              |
|---|----------------------|--------------|----------------------|--------------|
|   | Giá trị VND          | Dự phòng VND | Giá trị VND          | Dự phòng VND |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Đầu tư Xây dựng Hải Thịnh | 2.229.872.877        | -            | 2.229.872.877        | -            |
| Các khoản khác  | 2.768.812.581        | -            | 2.820.366.031        | -            |
|   | <b>4.998.685.458</b> | <b>-</b>     | <b>5.050.238.908</b> | <b>-</b>     |

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|                                     | 31/12/2017           |              | 01/01/2017           |              |
|-------------------------------------|----------------------|--------------|----------------------|--------------|
|                                     | Giá trị VND          | Dự phòng VND | Giá trị VND          | Dự phòng VND |
| Tạm ứng                             | 261.975.000          | -            | 419.330.328          | -            |
| Phải thu về thuế TNCN               | 535.987.031          | -            | 130.853.686          | -            |
| Phải thu vật tư tạm ứng thi công    | 596.625.849          | -            | 569.248.766          | -            |
| Phải thu Bảo hiểm xã hội Quảng Ninh | 300.352.558          | -            | 309.111.657          | -            |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn              | 9.870.982            | -            | -                    | -            |
| Phải thu khác                       | 59.648.863           | -            | 54.899.805           | -            |
|                                     | <b>1.764.460.283</b> | <b>-</b>     | <b>1.483.444.242</b> | <b>-</b>     |

7 . NỢ XẤU

| CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH<br><br>BÁO CÁO TÀI CHÍNH<br>THỜI ĐIỂM 30/9/2017               | 31/12/2017         |                        | 01/01/2017         |                        |
|--|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
|  | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi |
|  | VND                | VND                    | VND                | VND                    |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 624.757.307        | 81.417.600             | 418.659.482        | 81.417.600             |
| - Công ty TNHH MTV Thép Cái Lân  | 69.609.000         | -                      | 69.609.000         | -                      |
| - Trung tâm Phát triển Quỹ đất Hoàn Bò   | 79.454.000         | -                      | 79.454.000         | -                      |
| - Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Thủy lợi Quảng Ninh  | 143.100.000        | -                      | -                  | -                      |
| - Viện Quy hoạch và Thiết kế Xây dựng Quảng Ninh   | 55.846.000         | -                      | -                  | -                      |
| - Các công ty khác   | 276.748.307        | 81.417.600             | 269.596.482        | 81.417.600             |
|  | <b>624.757.307</b> | <b>81.417.600</b>      | <b>418.659.482</b> | <b>81.417.600</b>      |

8 . HÀNG TỒN KHO

|                                     | 31/12/2017            |          | 01/01/2017            |                        |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|------------------------|
|                                     | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng               |
|                                     | VND                   | VND      | VND                   | VND                    |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 26.990.965.173        | -        | 27.273.924.857        | (1.801.844.550)        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 632.892.651           | -        | 526.967.419           | -                      |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 785.003.757           | -        | 2.502.373.830         | -                      |
|                                     | <b>28.408.861.581</b> | <b>-</b> | <b>30.303.266.106</b> | <b>(1.801.844.550)</b> |

9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

|                          | 31/12/2017            |                        | 01/01/2017            |                        |
|--------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                          | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|                          | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| Tòa nhà chung cư Quawaco | 61.405.050.177        | 61.405.050.177         | 61.157.783.338        | 61.157.783.338         |
|                          | <b>61.405.050.177</b> | <b>61.405.050.177</b>  | <b>61.157.783.338</b> | <b>61.157.783.338</b>  |

- Tên dự án: Tòa nhà chung cư Quawaco

- Địa điểm: Đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

- Tổng dự toán là 213.341.841.000 VND.

- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn tự có của Công ty và các nguồn vốn khác

- Mục đích đầu tư: xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác.

- Tình hình thực hiện: Dự án đã tạm ngừng triển khai từ ngày 27/03/2014 để xin phê duyệt điều chỉnh quy hoạch.

Ngày 21/01/2016, Ủy ban nhân dân Thành Phố Hạ Long đã ban hành Quyết định số 233/QĐ-UBND phê duyệt

điều chỉnh quy hoạch tổng thể mặt bằng tỷ lệ 1/500 dự án này. Quy hoạch mới được phê duyệt đã điều chỉnh giảm

số tầng của công trình từ 18 tầng xuống còn 12 tầng (gồm 11 tầng + 01 tầng hầm) và mở rộng diện tích mặt đất.

Công ty dự kiến sẽ tiếp tục thực hiện dự án vào Quý III/2018 .

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|   | 31/12/2017                   | 01/01/2017                   |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | VND                          | VND                          |
| <b>Xây dựng cơ bản</b>                                    | <b>50.597.997.153</b>        | <b>39.463.448.516</b>        |
| Trụ sở làm việc Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh      | -                            | 20.521.767.127               |
| Đầu tư xây dựng khu xử lý phường Phong Cốc - Quảng Yên    | -                            | 3.428.580.167                |
| Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước Hải Xuân - Móng Cái       | 3.928.330.500                | -                            |
| Dự án Đầu tư, nâng công suất nhà máy nước Diễn Vọng (*)   | 26.116.754.777               | -                            |
| Đầu tư, cải tạo công nghệ tại nhà máy nước Diễn Vọng GD 2 | 2.415.229.596                | -                            |
| Dự án Cấp nước Đảo Hà Nam - Thị xã Quảng Yên              | 4.271.673.233                | 3.274.195.085                |
| Công trình khác   | 13.866.009.047               | 12.238.906.137               |
| <b>Sửa chữa lớn</b>                                       | <b>406.916.592</b>           | <b>139.002.561</b>           |
|   | <u><b>51.004.913.745</b></u> | <u><b>39.602.451.077</b></u> |

(\*): Công trình Lắp đặt bổ sung tuyến ống D630 nhằm nâng công suất chuyển tải và đảm bảo an toàn cấp nước từ nhà máy nước Diễn Vọng về thành phố Hạ Long, Cẩm Phả:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh;
- Tổng mức đầu tư: 47.896.866.000 đồng;
- Công trình bắt đầu thực hiện triển khai vào tháng 08/2017 và dự kiến hoàn thành trong quý I/2018;
- Tại thời điểm 31/12/2017, công trình vẫn đang trong giai đoạn thi công.

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                     | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc, thiết bị<br>VND | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý<br>VND | Cộng<br>VND              |
|-------------------------------------|----------------------------------|--------------------------|---|-------------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                   |                                  |                          |   |                                     |                          |
| Số dư đầu năm                       | 416.429.057.143                  | 191.633.361.391          | 939.897.363.867                           | 1.857.831.962                       | 1.549.817.614.363        |
| - Mua trong năm                     | 132.321.500                      | 3.899.114.618            | 2.427.463.818                             | 219.700.000                         | 6.678.599.936            |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 103.057.164.516                  | 18.877.986.143           | 77.481.820.218                            | -                                   | 199.416.970.877          |
| - Phân loại lại                     | (19.199.185)                     | 19.199.185               | -   | -                                   | -                        |
| - Thanh lý, nhượng bán              | (9.411.958.187)                  | (3.064.467.351)          | (4.343.480.018)                           | (302.658.909)                       | (17.122.564.465)         |
| - Giảm khác (i)                     | (23.545.005.366)                 | -                        | -   | -                                   | (23.545.005.366)         |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>486.642.380.421</b>           | <b>211.365.193.986</b>   | <b>1.015.463.167.885</b>                  | <b>1.774.873.053</b>                | <b>1.715.245.615.345</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                                  |                          |   |                                     |                          |
| Số dư đầu năm                       | 170.374.808.493                  | 129.484.442.894          | 504.664.273.801                           | 1.246.163.525                       | 805.769.688.713          |
| - Khấu hao trong năm                | 41.223.957.087                   | 15.248.104.789           | 93.550.347.695                            | 151.426.900                         | 150.173.836.471          |
| - Thanh lý, nhượng bán              | (9.205.794.138)                  | (3.027.015.991)          | (4.046.356.202)                           | (302.658.909)                       | (16.581.825.240)         |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>202.392.971.442</b>           | <b>141.705.531.692</b>   | <b>594.168.265.294</b>                    | <b>1.094.931.516</b>                | <b>939.361.699.944</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                                  |                          |   |                                     |                          |
| Tại ngày đầu năm                    | 246.054.248.650                  | 62.148.918.497           | 435.233.090.066                           | 611.668.437                         | 744.047.925.650          |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>            | <b>284.249.408.979</b>           | <b>69.659.662.294</b>    | <b>421.294.902.591</b>                    | <b>679.941.537</b>                  | <b>775.883.915.401</b>   |

(i) Bàn giao tài sản cho nhà nước khi quyết toán cổ phần hóa (Xem thêm tại Thuyết minh số 18).

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 266.339.660.120 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 330.444.675.725 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Quyền phát hành<br>VND | Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND | Giấy phép và giấy<br>nhượng quyền<br>VND | TSCĐ vô hình<br>khác<br>VND | Cộng<br>VND          |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------------|--------------------------------|--|-----------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                             |                        |                                |  |                             |                      |
| Số dư đầu năm                 | 31.051.000                  | 90.000.000             | 1.637.698.686                  | 1.812.041.385                            | -                           | 3.570.791.071        |
| - Mua trong năm               | -                           | -                      | -                              | -  | 1.555.559.091               | 1.555.559.091        |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                           | -                      | (155.899.415)                  | -  | -                           | (155.899.415)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>31.051.000</b>           | <b>90.000.000</b>      | <b>1.481.799.271</b>           | <b>1.812.041.385</b>                     | <b>1.555.559.091</b>        | <b>4.970.450.747</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                             |                        |                                |  |                             |                      |
| Số dư đầu năm                 | -                           | 90.000.000             | 1.478.569.628                  | 620.764.529                              | -                           | 2.189.334.157        |
| - Khấu hao trong năm          | -                           | -                      | 64.619.293                     | 234.573.237                              | 343.246.635                 | 642.439.165          |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                           | -                      | (155.899.415)                  | -  | -                           | (155.899.415)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>-</b>                    | <b>90.000.000</b>      | <b>1.387.289.506</b>           | <b>855.337.766</b>                       | <b>343.246.635</b>          | <b>2.675.873.907</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                             |                        |                                |  |                             |                      |
| Tại ngày đầu năm              | 31.051.000                  | -                      | 159.129.058                    | 1.191.276.856                            | -                           | 1.381.456.914        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>31.051.000</b>           | <b>-</b>               | <b>94.509.765</b>              | <b>956.703.619</b>                       | <b>1.212.312.456</b>        | <b>2.294.576.840</b> |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.308.401.544 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|                            | 31/12/2017<br>VND    | 01/01/2017<br>VND    |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 4.961.977.334        | 3.812.649.014        |
|                            | <b>4.961.977.334</b> | <b>3.812.649.014</b> |

**13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|  | 01/01/2017             |                          | Trong năm             |                       | 31/12/2017             |                          |
|--|------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả<br>nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị                | Số có khả năng trả<br>nợ |
|  | VND                    | VND                      | VND                   | VND                   | VND                    | VND                      |
| <b>a) Vay dài hạn đến hạn trả</b>                              |                        |                          |                       |                       |                        |                          |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh     | 4.627.536.000          | 4.627.536.000            | 700.835.000           | 4.627.536.000         | 700.835.000            | 700.835.000              |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh | 600.000.000            | 600.000.000              | 538.000.000           | 600.000.000           | 538.000.000            | 538.000.000              |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh           | 18.222.648.855         | 18.222.648.855           | 19.954.303.826        | 18.222.648.855        | 19.954.303.826         | 19.954.303.826           |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long       | 3.695.400.000          | 3.695.400.000            | -                     | 3.695.400.000         | -                      | -                        |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế - chi nhánh Quảng Ninh                  | 3.300.000.000          | 3.300.000.000            | -                     | 3.300.000.000         | -                      | -                        |
| Vay cá nhân  | 3.191.984.726          | 3.191.984.726            | -                     | -                     | 3.191.984.726          | 3.191.984.726            |
|  | <b>33.637.569.581</b>  | <b>33.637.569.581</b>    | <b>21.193.138.826</b> | <b>30.445.584.855</b> | <b>24.385.123.552</b>  | <b>24.385.123.552</b>    |
| <b>b) Vay dài hạn</b>  |                        |                          |                       |                       |                        |                          |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh     | 5.496.256.600          | 5.496.256.600            | -                     | 4.627.536.000         | 868.720.600            | 868.720.600              |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh | 1.138.000.000          | 1.138.000.000            | -                     | 600.000.000           | 538.000.000            | 538.000.000              |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh           | 244.418.539.604        | 244.418.539.604          | 18.322.458.089        | 18.222.648.855        | 244.518.348.838        | 244.518.348.838          |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long       | 3.695.400.000          | 3.695.400.000            | -                     | 3.695.400.000         | -                      | -                        |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế - chi nhánh Quảng Ninh                  | 10.000.000.000         | 10.000.000.000           | -                     | 7.100.000.000         | 2.900.000.000          | 2.900.000.000            |
| Vay cá nhân  | 3.191.984.726          | 3.191.984.726            | -                     | -                     | 3.191.984.726          | 3.191.984.726            |
|  | <b>267.940.180.930</b> | <b>267.940.180.930</b>   | <b>18.322.458.089</b> | <b>34.245.584.855</b> | <b>252.017.054.164</b> | <b>252.017.054.164</b>   |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng                          | (33.637.569.581)       | (33.637.569.581)         | (21.193.138.826)      | (30.445.584.855)      | (24.385.123.552)       | (24.385.123.552)         |
| <b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>                          | <b>234.302.611.349</b> | <b>234.302.611.349</b>   |                       |                       | <b>227.631.930.612</b> | <b>227.631.930.612</b>   |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

|  | Loại tiền | Lãi suất<br>năm | Năm đáo<br>hạn | Hình thức đảm bảo | 31/12/2017<br>VND      | 01/01/2017<br>VND      |
|--|-----------|-----------------|----------------|-------------------|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh     |           |                 |                |                   | 868.720.600            | 5.496.256.600          |
| - Hợp đồng 07.HB/2007/HĐTD ngày 31/05/2007                     | VND       | Thả nổi         | 2017           | (*)               | -                      | 911.428.000            |
| - Hợp đồng 03/2011/HĐTD ngày 31/05/2011                        | VND       | Thả nổi         | 2017           | (*)               | -                      | 836.108.000            |
| - Hợp đồng 04/2012/HĐTD ngày 14/12/2012                        | VND       | Thả nổi         | 2018           | Tín chấp          | 194.435.000            | 2.568.035.000          |
| - Hợp đồng 78/2014-HDDTDDDA/NHCT300-NS ngày 28/04/2014         | VND       | Thả nổi         | 2019           | (*)               | 674.285.600            | 1.180.685.600          |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh |           |                 |                |                   | 538.000.000            | 1.138.000.000          |
| - Hợp đồng 03/2013/HĐTD ngày 16/10/2013                        | VND       | Thả nổi         | 2018           | (*)               | 250.000.000            | 550.000.000            |
| - Hợp đồng 01/2013/HĐTD ngày 05/09/2013                        | VND       | Thả nổi         | 2018           | (*)               | 288.000.000            | 588.000.000            |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh           |           |                 |                |                   | 244.518.348.838        | 244.418.539.604        |
| - Hiệp định vay phụ với Bộ Tài chính ký ngày 14/09/2009        | VND       | 5,40%           | 2019           | Tín chấp          | 56.906.066.064         | 61.648.238.236         |
| - Hiệp định tín dụng vốn ODA Đơn Mạch số 01/2001/TDNN          | VND       | 6,50%           | 2021           | Tín chấp          | 10.142.427.978         | 13.523.235.978         |
| - Hiệp định vay phụ với Bộ Tài chính ký ngày 01/07/1999        | VND       | 6,50%           | 2019           | Tín chấp          | -                      | 10.099.668.683         |
| - Hiệp định vay phụ với Bộ Tài chính ký ngày 06/01/2012        | VND       | 6,75%           | 2032           | Tín chấp          | 177.469.854.796        | 159.147.396.707        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long       |           |                 |                |                   | -                      | 3.695.400.000          |
| - Hợp đồng số 01/2015/HĐTD/DA/Quawaco ngày                     | VND       | Thả nổi         | 2022           | (*)               | -                      | 3.695.400.000          |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh                  |           |                 |                |                   | 2.900.000.000          | 10.000.000.000         |
| - Hợp đồng số 008.HĐTD.2.010.16 ngày 25/1/2016                 | VND       | Thả nổi         | 2022           | (*)               | 2.900.000.000          | 10.000.000.000         |
| Vay cá nhân  | VND       | 0,00%           | 2015           | (**)              | 3.191.984.726          | 3.191.984.726          |
|  |           |                 |                |                   | <b>252.017.054.164</b> | <b>267.940.180.930</b> |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng                          |           |                 |                |                   | (24.385.123.552)       | (33.637.569.581)       |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng                                 |           |                 |                |                   | <b>227.631.930.612</b> | <b>234.302.611.349</b> |

(\*) Các khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay thông qua các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(\*\*) Các khoản vay được bảo đảm bằng quyền ưu tiên mua căn hộ tại Tòa nhà chung cư Quawaco tại phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|   | 31/12/2017             |                          | 01/01/2017            |                          |
|---|------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
|   | VND                    | VND                      | VND                   | VND                      |
| <b>Phải trả người bán chi tiết theo<br/>nhà cung cấp có số dư lớn</b> |                        |                          |                       |                          |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 5   | 15.633.372.949         | 15.633.372.949           | 43.897.373.173        | 43.897.373.173           |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Xây<br>dựng BHI                             | 32.331.454.527         | 32.331.454.527           | -                     | -                        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát<br>triển DTA Việt Nam                  | 4.889.373.291          | 4.889.373.291            | 4.158.125.710         | 4.158.125.710            |
| Các khoản khác  | 50.416.695.887         | 50.416.695.887           | 40.536.767.868        | 40.536.767.868           |
|   | <b>103.270.896.654</b> | <b>103.270.896.654</b>   | <b>88.592.266.751</b> | <b>88.592.266.751</b>    |

105 -  
NG T  
NHÌM  
NG KIF  
AI  
OÀN

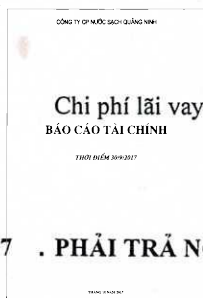


15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|   | Số phải thu<br>đầu năm | Số phải nộp<br>đầu năm | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm | Số phải thu<br>cuối năm | Số phải nộp<br>cuối năm |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                    | VND                    | VND                      | VND                         | VND                     | VND                     |
| Thuế giá trị gia tăng                               | -                      | -                      | 5.392.064.216            | 5.392.064.216               | -                       | -                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                          | -                      | 4.822.850.466          | 9.675.865.729            | 9.522.850.466               | -                       | 4.975.865.729           |
| Thuế thu nhập cá nhân                               | -                      | 140.609.289            | 1.171.575.966            | 678.814.823                 | -                       | 633.370.432             |
| Thuế tài nguyên                                     | -                      | 502.475.888            | 7.540.200.472            | 6.466.221.505               | -                       | 1.576.454.855           |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất                       | -                      | -                      | 517.739.429              | 517.739.429                 | -                       | -                       |
| Các loại thuế khác                                  | -                      | 429.281.881            | 2.383.647.661            | 2.281.183.213               | -                       | 531.746.329             |
| Các khoản phí, lệ phí và các<br>khoản phải nộp khác | -                      | 4.243.913.425          | 57.905.940.632           | 56.572.911.566              | -                       | 5.576.942.491           |
|   | -                      | <b>10.139.130.949</b>  | <b>84.587.034.105</b>    | <b>81.431.785.218</b>       | -                       | <b>13.294.379.836</b>   |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**



| 31/12/2017                  | 01/01/2017                  |
|-----------------------------|-----------------------------|
| VND                         | VND                         |
| 1.798.815.751               | 1.747.709.956               |
| <b><u>1.798.815.751</u></b> | <b><u>1.747.709.956</u></b> |

**17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

Kinh phí công đoàn  
Tiền quỹ của chi hội Cấp thoát nước Miền Bắc  
Phải trả vốn nhà nước cấp (\*)  
Các khoản phải trả, phải nộp khác

| 31/12/2017                  | 01/01/2017                  |
|-----------------------------|-----------------------------|
| VND                         | VND                         |
| 393.970.527                 | 438.239.142                 |
| 335.868.001                 | 200.000.000                 |
| 2.632.750.996               | -                           |
| 800.249.681                 | 492.820.514                 |
| <b><u>4.162.839.205</u></b> | <b><u>1.131.059.656</u></b> |

(\*): Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh số 18.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|  | Vốn đầu tư của<br>Chủ sở hữu<br>VND | Vốn khác của Chủ<br>sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Nguồn vốn đầu tư<br>Xây dựng cơ bản<br>VND | Cộng<br>VND            |
|--|-------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|--|--|------------------------|
| Số dư đầu năm trước  | 402.951.789.959                     | 63.485.128.654                    | 4.802.539.871                   | 20.809.048.456                                 | 18.246.425.739                             | 510.294.932.679        |
| Lãi trong năm trước  | -                                   | -                                 | -                               | 32.438.412.763                                 | -  | 32.438.412.763         |
| Nhận vốn XDCB từ Ngân sách nhà nước                              | -                                   | -                                 | -                               | -  | 26.086.194.101                             | 26.086.194.101         |
| Bàn giao Công trình XDCB từ nguồn vốn<br>Ngân sách nhà nước      | -                                   | 44.332.619.840                    | -                               | -  | (44.332.619.840)                           | -                      |
| Phân phối lợi nhuận  | -                                   | -                                 | 4.786.081.145                   | (7.713.115.606)                                | -  | (2.927.034.461)        |
| Giảm khác  | -                                   | -                                 | -                               | (13.095.932.850)                               | -  | (13.095.932.850)       |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                                      | <b>402.951.789.959</b>              | <b>107.817.748.494</b>            | <b>9.588.621.016</b>            | <b>32.438.412.763</b>                          | <b>-</b>                                   | <b>552.796.572.232</b> |
| Lãi trong năm nay  | -                                   | -                                 | -                               | 39.928.737.845                                 | -  | 39.928.737.845         |
| Nhận vốn XDCB từ Ngân sách nhà nước (i)                          | -                                   | -                                 | -                               | -  | 8.947.884.000                              | 8.947.884.000          |
| Bàn giao Công trình XDCB từ nguồn vốn<br>Ngân sách nhà nước (ii) | -                                   | 2.947.884.000                     | -                               | -  | (2.947.884.000)                            | -                      |
| Tăng khác  | -                                   | 199.278.112                       | -                               | -  | -  | 199.278.112            |
| Giảm vốn trong năm nay (iii)                                     | -                                   | (26.177.756.362)                  | -                               | -  | -  | (26.177.756.362)       |
| Phân phối lợi nhuận (iv)   | -                                   | -                                 | 10.648.676.088                  | (15.514.438.003)                               | -  | (4.865.761.915)        |
| Chia cổ tức (iv)   | -                                   | -                                 | -                               | (16.923.974.760)                               | -  | (16.923.974.760)       |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>  | <b>402.951.789.959</b>              | <b>84.787.154.244</b>             | <b>20.237.297.104</b>           | <b>39.928.737.845</b>                          | <b>6.000.000.000</b>                       | <b>553.904.979.152</b> |

(i) Bao gồm:

- Quyết định số 712/QĐ-STC ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Sở Tài Chính tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành dự án xây dựng hệ thống cấp nước thô cho khu công nghiệp Hải Hà. Tổng số vốn được quyết toán bằng nguồn ngân sách là 544.241.000 VND.
- Quyết định số 622/QĐ-UBND ngày 14 tháng 03 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Hải Hà về việc Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành Đầu tư hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phú Hải, huyện Hải Hà. Tổng số vốn được quyết toán bằng nguồn ngân sách là 673.643.000 VND.
- Tăng vốn theo số tiền Ngân sách cấp chi phí giải phóng mặt bằng Dự án mở rộng hệ thống cấp nước TP Uông Bí với số tiền là 1.730.000.000 VND.
- Tăng Nguồn vốn XDCB theo Quyết định số 3604/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về phê duyệt dự án đầu tư Xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho nhân dân xã Cẩm Hải, thành phố Cẩm Phả. Nguồn vốn cấp cho dự án từ ngân sách thành phố Cẩm Phả là 6.000.000.000 VND.

(ii) Nguồn vốn khác của chủ sở hữu hình thành do kết chuyển từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản được Ngân sách Nhà nước cấp để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh giao Công ty làm chủ đầu tư khi có quyết toán dự án hoàn thành. Các tài sản hình thành từ nguồn vốn này đã được bàn giao cho Công ty quản lý và sử dụng.

(iii) Giảm vốn trong năm gồm:

- Giảm vốn ngân sách cấp thừa theo Quyết định của 4859/QĐ-STC ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh về việc Phê duyệt quyết toán dự án đầu tư xây dựng Nhà máy nước Yên Lập tại phường Minh Thành, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh số tiền là 1.632.750.996 VND.
- Quyết định 6387/UBND-XD4 ngày 29 tháng 08 năm 2017 về việc nguồn vốn phục vụ công tác chuẩn bị đầu tư dự án mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Uông Bí của UBND tỉnh Quảng Ninh. Theo đó, chi phí cho việc chuẩn bị dự án đầu tư không được Ngân sách chi trả với số tiền là 1.000.000.000 VND.
- Tài sản bàn giao cho Nhà nước khi quyết toán cổ phần hóa với số tiền là 23.545.005.366 VND.

(iv) Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-HĐCĐ ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

|   | Tỷ lệ | Số tiền        |
|---|-------|----------------|
| Kết quả kinh doanh sau thuế                         |       | 32.438.412.763 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                         | 33%   | 10.648.676.088 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                      | 15%   | 4.865.761.915  |
| Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 420 VNĐ) | 52%   | 16.923.974.760 |

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                  | 31/12/2017                    | Tỷ lệ                | 01/01/2017                    | Tỷ lệ                |
|------------------|-------------------------------|----------------------|-------------------------------|----------------------|
|                  | VND                           | %                    | VND                           | %                    |
| Vốn nhà nước     | 383.441.789.959               | 95,16                | 383.441.789.959               | 95,16                |
| Các cổ đông khác | 19.510.000.000                | 4,84                 | 19.510.000.000                | 4,84                 |
|                  | <b><u>402.951.789.959</u></b> | <b><u>100,00</u></b> | <b><u>402.951.789.959</u></b> | <b><u>100,00</u></b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|   | Năm 2017        | Năm 2016        |
|---|-----------------|-----------------|
|   | VND             | VND             |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         |                 |                 |
| - Vốn góp đầu năm                                 | 402.951.789.959 | 402.951.789.959 |
| - Vốn góp cuối năm                                | 402.951.789.959 | 402.951.789.959 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                         |                 |                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 16.923.974.760  | 13.095.932.850  |

**d) Cổ phiếu**

|  | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 40.295.178 | 40.295.178 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 40.295.178 | 40.295.178 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 40.295.178 | 40.295.178 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 40.295.178 | 40.295.178 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 40.295.178 | 40.295.178 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

**e) Các quỹ của Công ty**

|                       | 31/12/2017                   | 01/01/2017                  |
|-----------------------|------------------------------|-----------------------------|
|                       | VND                          | VND                         |
| Quỹ đầu tư phát triển | 20.237.297.104               | 9.588.621.016               |
|                       | <b><u>20.237.297.104</u></b> | <b><u>9.588.621.016</u></b> |

**19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Tài sản nhận giữ hộ**

Tại ngày 31/12/2017, Tài sản nhận giữ hộ nhà nước bao gồm Trần xả lũ Cao Vân, Đập đất Cao Vân và Đường quản lý Diễn Vọng với tổng nguyên giá 23.545.005.336 VND.

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

|                     | 31/12/2017  | 01/01/2017  |
|---------------------|-------------|-------------|
|                     | VND         | VND         |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 303.580.976 | 303.580.976 |

**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                     | Năm 2017                      | Năm 2016                      |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                     | VND                           | VND                           |
| Doanh thu sản xuất nước máy         | 503.164.135.721               | 464.576.709.458               |
| Doanh thu phát triển mạng lưới nước | 6.594.359.232                 | 5.667.001.790                 |
| Doanh thu nước uống tinh khiết      | 2.505.517.000                 | 2.537.956.351                 |
| Doanh thu khác                      | 5.163.701.428                 | 2.642.693.712                 |
|                                     | <b><u>517.427.713.381</u></b> | <b><u>475.424.361.311</u></b> |

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                   | Năm 2017               | Năm 2016               |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                    |
| Giá vốn sản xuất nước máy         | 401.041.938.964        | 373.439.621.872        |
| Giá vốn phát triển mạng lưới nước | 6.175.381.174          | 5.248.680.982          |
| Giá vốn nước uống tinh khiết      | 2.017.500.447          | 1.776.561.789          |
| Giá vốn hoạt động khác            | 4.930.951.009          | 2.151.033.088          |
|                                   | <b>414.165.771.594</b> | <b>382.615.897.731</b> |

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                            | Năm 2017             | Năm 2016             |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.495.998.566        | 1.254.625.979        |
|                            | <b>2.495.998.566</b> | <b>1.254.625.979</b> |

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|              | Năm 2017              | Năm 2016              |
|--------------|-----------------------|-----------------------|
|              | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền vay | 18.843.067.272        | 18.442.556.911        |
|              | <b>18.843.067.272</b> | <b>18.442.556.911</b> |

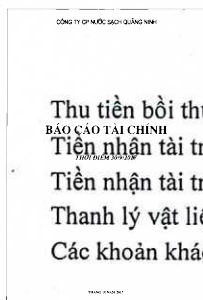
24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                                  | Năm 2017           | Năm 2016           |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                  | VND                | VND                |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 159.379.154        | 109.454.946        |
| Chi phí nhân công                | 134.125.154        | 477.362.959        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | -                  | 18.370.328         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 140.955.540        | -                  |
| Chi phí khác bằng tiền           | 60.426.793         | 152.209.576        |
|                                  | <b>494.886.641</b> | <b>757.397.809</b> |

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                  | Năm 2017              | Năm 2016               |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                  | VND                   | (Phân loại lại)<br>VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 2.396.494.918         | 2.410.846.022          |
| Chi phí nhân công                | 21.632.132.979        | 21.085.953.214         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 519.000.398           | 626.025.811            |
| Thuế, phí và lệ phí              | 801.702.150           | 584.146.396            |
| Chi phí dự phòng                 | 206.097.825           | 107.140.930            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 701.680.928           | 1.046.735.907          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 10.148.250.856        | 9.191.781.742          |
|                                  | <b>36.405.360.054</b> | <b>35.052.630.022</b>  |

**26 . THU NHẬP KHÁC**



|  | Năm 2017             | Năm 2016             |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Thu tiền bồi thường tuyến ống cấp nước             | 194.660.455          | 409.613.706          |
| Tiền nhận tài trợ kỷ niệm 40 năm thành lập Công ty | -                    | 855.000.000          |
| Tiền nhận tài trợ tổ chức hội thao CTN lần 8       | 1.150.000.000        | -                    |
| Thanh lý vật liệu cũ hỏng                          | 114.318.069          | -                    |
| Các khoản khác                                     | 94.232.105           | 65.454.756           |
|  | <b>1.553.210.629</b> | <b>1.330.068.462</b> |

**27 . CHI PHÍ KHÁC**

|  | Năm 2017             | Năm 2016           |
|--|----------------------|--------------------|
|  | VND                  | VND                |
| Chi phí thanh lý tài sản                 | 580.978.885          | -                  |
| Tiền chi tổ chức hội thao CTN lần 8      | 1.275.698.881        | -                  |
| Chi phí kỷ niệm 40 năm thành lập Công ty | -                    | 855.000.000        |
| Các khoản khác                           | 106.555.675          | 24.310.050         |
|  | <b>1.963.233.441</b> | <b>879.310.050</b> |

**28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | Năm 2017             | Năm 2016             |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                       | 49.604.603.574       | 40.261.263.229       |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                    | 233.248.573          | 5.157.103            |
| - Chi phí không hợp lệ                                       | 233.248.573          | 5.157.103            |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                      | 49.837.852.147       | 40.266.420.332       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông | 9.967.570.429        | 8.053.284.066        |
| Thuế TNDN được giảm  | (291.704.700)        | (230.433.600)        |
| - Chi cho lao động nữ  | (291.704.700)        | (230.433.600)        |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>           | <b>9.675.865.729</b> | <b>7.822.850.466</b> |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm                                   | 4.822.850.466        | 2.869.307.059        |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm                                   | (9.522.850.466)      | (5.869.307.059)      |
| <b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>                      | <b>4.975.865.729</b> | <b>4.822.850.466</b> |

**29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| BÁO CÁO TÀI CHÍNH<br>THỜI ĐIỂM 30/9/2017             | Năm 2017       | Năm 2016       |
|--|----------------|----------------|
|  | VND            | VND            |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                             | 39.928.737.845 | 32.438.412.763 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông             | 39.928.737.845 | 32.438.412.763 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 40.295.178     | 40.295.178     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                      | <b>991</b>     | <b>805</b>     |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hàng năm.

**30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm 2017               | Năm 2016               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 42.705.096.255         | 32.196.156.954         |
| Chi phí nhân công                | 187.591.712.149        | 180.775.497.970        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 150.735.161.309        | 139.617.808.831        |
| Chi phí dự phòng                 | 206.097.825            | 107.140.930            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 37.859.017.315         | 44.090.565.065         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 30.499.107.378         | 23.424.060.663         |
|                                  | <b>449.596.192.231</b> | <b>420.211.230.413</b> |

**31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán    |                      |                        |                      |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|                                    | 31/12/2017            |                      | 01/01/2017             |                      |
|                                    | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND      | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND      |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                       |                      |                        |                      |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 38.073.735.168        | -                    | 94.009.490.487         | -                    |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 17.721.562.401        | (337.241.882)        | 15.315.251.745         | (337.241.882)        |
|                                    | <b>55.795.297.569</b> | <b>(337.241.882)</b> | <b>109.324.742.232</b> | <b>(337.241.882)</b> |

|                                   | Giá trị sổ kế toán     |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | 31/12/2017<br>VND      | 01/01/2017<br>VND      |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                        |                        |
| Vay và nợ                         | 252.017.054.164        | 267.940.180.930        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 107.433.735.859        | 89.723.326.407         |
| Chi phí phải trả                  | 1.798.815.751          | 1.747.709.956          |
|                                   | <b>361.249.605.774</b> | <b>359.411.217.293</b> |



Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2017</b>         |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và tương đương tiền           | 38.073.735.168               | -                              | -                 | 38.073.735.168         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 17.384.320.519               | -                              | -                 | 17.384.320.519         |
|                                    | <u>55.458.055.687</u>        | <u>-</u>                       | <u>-</u>          | <u>55.458.055.687</u>  |
| <b>Tại ngày 01/01/2017</b>         |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và tương đương tiền           | 94.009.490.487               | -                              | -                 | 94.009.490.487         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 14.978.009.863               | -                              | -                 | 14.978.009.863         |
|                                    | <u>108.987.500.350</u>       | <u>-</u>                       | <u>-</u>          | <u>108.987.500.350</u> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND      | Cộng<br>VND            |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2017</b>        |                              |                                |                        |                        |
| Vay và nợ                         | 24.385.123.552               | 87.315.920.630                 | 140.316.009.982        | 252.017.054.164        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 107.433.735.859              | -                              | -                      | 107.433.735.859        |
| Chi phí phải trả                  | 1.798.815.751                | -                              | -                      | 1.798.815.751          |
|                                   | <u>133.617.675.162</u>       | <u>87.315.920.630</u>          | <u>140.316.009.982</u> | <u>361.249.605.774</u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2017</b>        |                              |                                |                        |                        |
| Vay và nợ                         | 33.637.569.581               | 59.035.944.682                 | 175.266.666.667        | 267.940.180.930        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 89.723.326.407               | -                              | -                      | 89.723.326.407         |
| Chi phí phải trả                  | 1.747.709.956                | -                              | -                      | 1.747.709.956          |
|                                   | <u>125.108.605.944</u>       | <u>59.035.944.682</u>          | <u>175.266.666.667</u> | <u>359.411.217.293</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

|   | Năm 2017<br>VND | Năm 2016<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 18.322.458.089  | 13.275.602.159  |

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

|  | Năm 2017<br>VND | Năm 2016<br>VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 34.245.584.855  | 37.024.912.543  |

**33 . THÔNG TIN KHÁC**

Thực hiện Công văn số 2868/UBND-QH1 ngày 25/05/2015 và Quyết định số 4060/QĐ-UBND ngày 02/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc thu hồi đất Xí nghiệp nước Bãi Cháy của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh để bàn giao Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Hà Thành (Hà Thành) thực hiện dự án xây dựng khách sạn 4 sao Hà Thành tại phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, Công ty đã bàn giao 646m<sup>2</sup> đất cho Hà Thành và Hà Thành có trách nhiệm bồi thường cho Công ty theo phương án thỏa thuận bồi thường, hỗ trợ của Trung tâm Phát triển Quỹ đất UBND thành phố Hạ Long đề ra là 4.249.876.000 VND. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường từ cơ quan quan có thẩm quyền làm cơ sở để Hà Thành chuyển số tiền bồi thường này cho Công ty.

Công ty đang thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30/09/2017 để thoái toàn bộ phần vốn nhà nước tại Công ty. Theo Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/08/2017 của Thủ tướng chính phủ, phần vốn nhà nước dự định thoái là 38.344.178 cổ phần tương ứng với 95,16% vốn điều lệ của Công ty.

**34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh nước máy và phát sinh toàn bộ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

|   | Năm 2017<br>VND | Năm 2016<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|
| - Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị | 2.838.063.000   | 3.130.349.087   |

**37 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Văn Thanh